

Số: 3273 /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 11 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 214 /TTr-SNN ngày 29 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể như sau:

1. Danh mục thủ tục hành chính đã công bố chuẩn hóa: 130 thủ tục hành chính (trong đó, cấp tỉnh có 107 thủ tục hành chính, cấp huyện có 14 thủ tục hành chính, cấp xã có 09 thủ tục hành chính). Chi tiết, tại Phụ lục I đính kèm.

2. Danh mục thủ tục hành chính công bố chuẩn hóa: 03 thủ tục hành chính (trong đó, cấp tỉnh 01 có thủ tục hành chính; cấp xã có 02 thủ tục hành chính). Nội dung của từng thủ tục hành chính được ban hành kèm theo Quyết định số 1299/QĐ-BNN-KHCN ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 3461/QĐ-BNN-PCTT ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực phòng, chống

thiên tai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Chi tiết, có Phụ lục II đính kèm.

3. Danh mục thủ tục hành chính bãi bỏ: 08 thủ tục hành chính cấp tỉnh. Chi tiết tại phụ lục III đính kèm.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thực hiện và hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn giải quyết thủ tục hành chính theo quy định; cung cấp nội dung thủ tục hành chính để Trung tâm Phục vụ hành chính công niêm yết công khai, hướng dẫn, tổ chức tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo quy định, xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính ngay sau khi nhận được Quyết định này.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị liên quan cập nhật nội dung thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này trong phần mềm Cổng Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh theo quy định. Hoàn thành trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định này.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải công khai thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính của UBND tỉnh đảm bảo kịp thời, đầy đủ, chính xác đúng quy định ngay sau khi nhận được quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, NC - KSTTHC (03b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Minh Hùng

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÃ CÔNG BỐ CHUẨN HÓA
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG, QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số 3273 /QĐ-UBND ngày 11 /11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I	Lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật		
1.	1.008003.000.00.00.H23	Thủ tục cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính.	Quyết định 975/QĐ-UBND ngày 17/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
2.	1.004509.000.00.00.H23	Thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 27/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh
3.	1.004493.000.00.00.H23	Thủ tục cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	
4.	1.003984.000.00.00.H23	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	
5.	1.004363.000.00.00.H23	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh
6.	1.004346.000.00.00.H23	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	
7.	1.007931.000.00.00.H23	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 21/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
8.	1.007932.000.00.00.H23	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	
9.	1.007933.000.00.00.H23	Thủ tục xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	
II	Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú Y		
10.	1.008128.000.00.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn	Quyết định số 975/QĐ-UBND

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
		nuôi trang trại quy mô lớn	ngày 17/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
11.	1.008129.000.00.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	
12.	1.008126.000.00.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.	
13.	1.008127.000.00.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Quyết định số 3216/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh
14.	2.001064.000.00.00.H23	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	
15.	1.005319.000.00.00.H23	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	
16.	1.001686.000.00.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	
17.	1.004839.000.00.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	
18.	1.004022.000.00.00.H23	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	
19.	1.003781.000.00.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	
20.	1.005327.000.00.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)	
21.	1.003810.000.00.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	
22.	1.003619.000.00.00.H23	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại	
23.	1.003612.000.00.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
24.	1.003598.000.00.00.H23	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản)	UBND tỉnh
25.	1.003589.000.00.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	
26.	1.003577.000.00.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	
27.	1.002239.000.00.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận	
28.	2.002132.000.00.00.H23	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	Quyết định số 2051/QĐ-UBND ngày 12/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh
29.	1.002338.000.00.00.H23	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	Quyết định số 3216/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh
30.	2.000873.000.00.00.H23	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	
31.	1.001094.000.00.00.H23	Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm	
III	Lĩnh vực Thủy sản		
32.	1.004923.000.00.00.H23	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	Quyết định số 2572/QĐ-UBND, ngày 26/7/2019 của chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính
33.	1.004921.000.00.00.H23	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
34.	1.004918.000.00.00.H23	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hải Dương
35.	1.004915.000.00.00.H23	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.	
36.	1.004913.000.00.00.H23	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	
37.	1.004680.000.00.00.H23	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng.	
38.	1.004656.000.00.00.H23	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên.	
39.	1.004697.000.00.00.H23	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá.	
40.	1.004056.000.00.00.H23	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	
41.	1.004344.000.00.00.H23	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	
42.	1.003681.000.00.00.H23	Xóa đăng ký tàu cá	
43.	1.003666.000.00.00.H23	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	
44.	1.004692.000.00.00.H23	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	
45.	1.004359.000.00.00.H23	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	
46.	1.003655.000.00.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	
47.	1.003634.000.00.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	
48.	1.003586.000.00.00.H23	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú	
IV	Lĩnh vực Lâm nghiệp			
49.	1.000084.000.00.00.H23	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Quyết định số 2572/QĐ-UBND, ngày 26/7/2019 của chủ tịch UBND tỉnh	
50.	1.000081.000.00.00.H23	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý		
51.	1.000071.000.00.00.H23	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh		
52.	1.000065.000.00.00.H23	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập		
53.	1.000058.000.00.00.H23	Miễn giảm dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)		
54.	1.000055.000.00.00.H23	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức		
55.	1.000052.000.00.00.H23	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp		
56.	1.000047.000.00.00.H23	Phê duyệt khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên		
57.	1.004815.000.00.00.H23	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục II, III Cites.		
58.	1.007916.000.00.00.H23	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh		Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 17/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
59.	1.007917.000.00.00.H23	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác		
60.	1.007918.000.00.00.H23	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND		

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
		cấp tỉnh quyết định đầu tư)	
61.	3.000152.000.00.00.H23	Quyết định chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Quyết định số 3139/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của chủ tịch UBND tỉnh
62.	3.000160.000.00.00.H23	Phân loại Doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	Quyết định số 3777/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
V	Lĩnh vực Quản lý Đê điều và PCLB (Thủ tục hành chính đặc thù)		
63.		Thủ tục cấp giấy phép cắt xê đê để xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ đê điều	Quyết định 1889/QĐ-UBND ngày 14/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương về việc công bố bộ thủ tục hành chính lĩnh vực đê điều thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
64.		Thủ tục cấp giấy phép khoan, đào trong phạm vi bảo vệ đê điều	
65.		Thủ tục cấp giấy phép xây dựng công qua đê; xây dựng công trình đặc biệt trong phạm vi bảo vệ đê điều, bãi sông, lòng sông	
66.		Thủ tục cấp giấy phép xây dựng công trình ngầm; khoan, đào để khai thác nước ngầm trong phạm vi 1,0 km tính từ biên ngoài của phạm vi bảo vệ đê điều	
67.		Thủ tục cấp giấy phép sử dụng đê, kè bảo vệ đê, công qua đê làm nơi neo đậu tàu, thuyền, bè, mảng	
68.		Thủ tục cấp giấy phép để vật liệu, nhiên liệu, máy móc, thiết bị ở bãi sông; đào ao, giếng ở bãi sông	
69.		Thủ tục cấp giấy phép nạo, vét luồng, lạch trong phạm vi bảo vệ đê điều	
70.		Thủ tục cấp giấy phép xây dựng công trình ở bãi sông nơi chưa có công trình xây dựng theo dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt	
71.		Thủ tục điều chỉnh giấy phép các hoạt động liên quan đến đê	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
		điều	
72.		Thủ tục gia hạn giấy phép các hoạt động liên quan đến đê điều	
VI	Lĩnh vực Thủy lợi		
73.	1.004427.000.00.00.H23	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Quyết định 3071/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh
74.	2.001793.000.00.00.H23	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh.	
75.	1.004385.000.00.00.H23	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
76.	2.001791.000.00.00.H23	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
77.	2.001426.000.00.00.H23	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
78.	2.001401.000.00.00.H23	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
79.	1.003870.000.00.00.H23	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nỗ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
80.	2.001796.000.00.00.H23	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
81.	2.001795.000.00.00.H23	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Quyết định 3071/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh
82.	1.003880.000.00.00.H23	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
83.	1.004399.000.00.00.H23	Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Quyết định 2572/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh
84.	1.003887.000.00.00.H23	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
85.	1.003921.000.00.00.H23	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
86.	1.003893.000.00.00.H23	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
87.	1.003867.000.00.00.H23	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý.	Quyết định 3071/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh
88.	2.001804.000.00.00.H23	Phê duyệt điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	
89.	1.003232.000.00.00.H23	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	Quyết định 2572/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của Chủ tịch

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
90.	1.003188.000.00.00.H23	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	UBND tỉnh
91.	1.003221.000.00.00.H23	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	
VI	Lĩnh vực Phòng chống thiên tai		
92.	1.008408.000.00.00.H23	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Quyết định số 3139/QĐ-UBND, ngày 19/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
93.	1.008404.000.00.00.H23	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	
94.	1.008410.000.00.00.H23	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	
95.	1.003211.000.00.00.H23	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Quyết định số 2572/QĐ-UBND, ngày 26/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh
96.	1.003203.000.00.00.H23	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	
VII	Lĩnh vực Phát triển nông thôn		
97.	1.003727.000.00.00.H23	Công nhận làng nghề truyền thống	Quyết định số 4189/QĐ-UBND ngày 12/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh
98.	1.003712.000.00.00.H23	Công nhận nghề truyền thống	
99.	1.003695.000.00.00.H23	Công nhận làng nghề	
100.	1.003397.000.00.00.H23	Hỗ trợ dự án liên kết	Quyết định số 2572/QĐ-UBND, ngày 26/7/2019 của Chủ tịch
101.	1.003388.000.00.00.H23	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
102.	1.003371.000.00.00.H23	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	UBND tỉnh
103.	1.003618.000.00.00.H23	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	
VIII	Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản		
104.	1.003524.000.00.00.H23	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	Quyết định số 2572/QĐ-UBND, ngày 26/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh
105.	2.001827.000.00.00.H23	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản	
106.	2.001823.000.00.00.H23	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	
107.	2.001819.000.00.00.H23	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận)	

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I	Lĩnh vực Thủy sản		
1.	1.003956.000.00.00.H23	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Quyết định số 2572/QĐ-UBND, ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh
2.	1.004498.000.00.00.H23	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	
II	Lĩnh vực Lâm nghiệp		

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
3.	1.000045.000.00.00.H23	Thủ tục Xác nhận bảng kê lâm sản	
4.	1.007918.000.00.00.H23	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 17/4/2020 của UBND tỉnh Hải Dương
5.	3.000159.000.00.00.H23	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Quyết định số 3777/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương
III	Lĩnh vực Thủy lợi		
6.	2.001627.000.00.00.H23	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi do UBND cấp tỉnh phân cấp (UBND huyện phê duyệt)	Quyết định số 3071/QĐ-UBND ngày 24/8/2018
7.	1.003347.000.00.00.H23	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 26/7/2019
8.	1.003471.000.00.00.H23	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện.	
9.	1.003459.000.00.00.H23	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).	
10.	1.003456.000.00.00.H23	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).	
IV	Lĩnh vực Phát triển nông thôn		
11.	1.003281.000.00.00.H23	Bố trí ổn định dân cư trong huyện	Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 11/3/2016 của Chủ tịch

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
			UBND tỉnh Hải Dương
12.	1.003319.000.00.00.H23	Bổ trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	Quyết định số 657/QĐ-UBND
13.	1.003434.000.00.00.H23	Hỗ trợ dự án liên kết	Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh
14.	1.003605.000.00.00.H23	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	

C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I	Lĩnh vực Trồng trọt		
1.	1.008004.000.00.00.H23	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 17/4/2020 của UBND tỉnh Hải Dương
II	Lĩnh vực Thủy lợi		
2.	2.001621.000.00.00.H23	Thủ tục nhận hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	Quyết định số 3071/QĐ-UBND ngày 24/8/2018
3.	1.003446.000.00.00.H23	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 26/7/2019
4.	1.003440.000.00.00.H23	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	
III	Lĩnh vực Phòng chống thiên tai		

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
5.	2.002163.000.00.00.H23	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	Quyết định số 4030/QĐ-UBND, ngày 18/11/2019
6.	2.002162.000.00.00.H23	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	
7.	2.002161.000.00.00.H23	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	
IV	Lĩnh vực Phát triển nông thôn; Khoa học và Công nghệ		
8.	1.003596.000.00.00.H23	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh
9.	1.008838.000.00.00.H23	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Quyết định số 3319/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh

Phụ lục II

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ CHUẨN HÓA THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 3273 /QĐ-UBND ngày 11 /11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
I. LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG (Đã được công bố tại Quyết định số 1299/QĐ-BNN-KHCN ngày 29/3/2021 về việc Công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Khoa học Công nghệ và Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)					
1.	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định. * Đối với hồ sơ đăng ký công bố hợp quy không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký công bố hợp quy, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hải Dương thông báo	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương, Tầng 1 Thư viện tỉnh, số 1 đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	150.000 đồng/lần	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007. - Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006. - Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật. - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. - Nghị định số 74/2018/NĐ-

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		<p>bằng văn bản đề nghị bổ sung các loại giấy tờ theo quy định tới tổ chức, cá nhân công bố hợp quy. Sau thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hải Dương gửi văn bản đề nghị mà hồ sơ đăng ký công bố hợp quy không được bổ sung đầy đủ theo quy định, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hải Dương có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.</p>			<p>CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. - Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp quy, công bố hợp chuẩn và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. - Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy. - Thông tư số 06/2020/TT-BKHHCN ngày 10/12/2020 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 /11 /2017 của Chính phủ.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
I. LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI (Được ban hành tại Quyết định số 3461/QĐ-BNN-PCTT ngày 04/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)					
1.	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn,	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Không	Điều 35, Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.	hồ sơ theo quy định			thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật đê điều.
2.	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội.	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, hồ sơ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Không	Điều 35, Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật đê điều.

Phụ lục III
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC
PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số 3273/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ TTHC
I. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN (Được công bố tại Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)			
1	2.001832.000.00.00.H23	Thủ tục Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành.
II. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT (Được công bố tại Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 11/3/2016 và Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)			
1		Thủ tục tiếp nhận bản công bố hợp quy giống cây trồng	Thông tư số 06/2020/TT-BKHHCN ngày 10/12/2020 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01/11/2017 của Chính phủ.
2		Thủ tục Đăng ký hợp quy phân bón hữu cơ và phân bón khác	
III. LĨNH VỰC XÂY DỰNG CƠ BẢN (Được công bố tại Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 11/3/2016 và Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)			

1		Thủ tục thẩm định dự án đầu tư hoặc thẩm định thiết kế cơ sở (Đối với dự án có tổng mức đầu tư trên 15 tỷ đồng).	Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định thay thế Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ quy định thay thế Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ
2		Thủ tục thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng (Đối với công trình có dự toán dưới 15 tỷ đồng).	
3	2.002159.000.00.00.H23	Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Thông tư 19/2020/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2020 thông báo Thông tư số 39/2015/TT-BNNPTNT ngày 20/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã hết hiệu lực
4	1.005302.000.00.00.H23	Phê duyệt hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu	
5	1.002330.000.00.00.H23	Phê duyệt kết (HSQT), hồ sơ dự sơ tuyển (HSDST), hồ sơ đề xuất (HSDX), hồ sơ dự thầu (HSDT) và kết quả lựa chọn nhà thầu	